

Organic chemistry

IGCSE Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 molecular formula	分子式	fēn zǐ shì
 displayed formula	结构式	jié gòu shì
 structural formula	结构简式	jié gòu jiǎn shì
Σ general formula	通式	tōng shì
 homologous series	同系物	tóng xì wù
 functional group	官能团	guān néng tuán
 saturated	饱和	bǎo hé
 unsaturated	不饱和	bù bǎo hé
 structural isomers	同分异构体	tóng fēn yì gòu tǐ
 fossil fuels	化石燃料	huà shí rán liào
 coal	煤	méi
 natural gas	天然气	tiān rán qì
 petroleum	石油	shí yóu
 methane	甲烷	jiǎ wán
 hydrocarbon	碳氢化合物	tàn qīng huà hé wù
 fractions	馏分	liú fēn
 fractional distillation	分馏	fēn liú
 fractionating column	分馏塔	fēn liú tǎ
 chain length	链长	liàn zhǎng
 volatility	挥发性	huī fā xìng
 viscosity	黏度	nián dù
 bitumen	沥青	lì qīng
 alkanes	烷烃	wán tīng
 combustion	燃烧	rán shāo

English	中文	Pinyin
 substitution reaction	取代反应	qǔ dài fǎn yìng
 ultraviolet light	紫外线	zǐ wài xiàn
 photochemical reaction	光化学反应	guāng huà xué fǎn yìng
 activation energy	活化能	huó huà néng
 alkenes	烯烃	xī tīng
 cracking	裂化	liè huà
 catalyst	催化剂	cūi huà jì
 hydrogen	氢气	qīng qì
 addition reactions	加成反应	jiā chéng fǎn yìng
 bromine	溴	xiù
 nickel	镍	niè
 steam	蒸汽	zhēng qì
 alcohols	醇	chún
 ethanol	乙醇	yǐ chún
 fermentation	发酵	fā jiào
 ethene	乙烯	yǐ xī
 yeast	酵母	jiào mǔ
 glucose	葡萄糖	pú táo táng
 solvent	溶剂	róng jì
 carboxylic acids	羧酸	suō suān
 ethanoic acid	乙酸	yǐ suān
 metals	金属	jīn shǔ
 bases	碱	jiǎn
 salt	盐	yán
 carbonates	碳酸盐	tàn suān yán
 oxidation	氧化	yǎng huà
 potassium manganate(VII)	高锰酸钾	gāo měng suān jiǎ

English	中文	Pinyin
🍷 vinegar	醋	cù
🧪 ester	酯	zhǐ
🔗 polymer	聚合物	jù hé wù
🔵 monomers	单体	dān tǐ
➡ addition polymerisation	加聚	jiā jù
↺ repeat unit	重复单元	chóng fù dān yuán
🔗 condensation polymerisation	缩聚	suō jù
🔗 polyamides	聚酰胺	jù xiān àn
🧵 nylon	尼龙	ní lóng
🔗 polyesters	聚酯	jù zhǐ
🗑️ plastics	塑料	sù liào
🗑️ landfill	填埋	tián mái
🧬 proteins	蛋白质	dàn bái zhì
🧬 amino acid	氨基酸	ān jī suān